

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		177.888.920.792	192.576.172.064
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	28.178.098.440	45.468.338.406
111	1. Tiền		5.978.098.440	9.926.171.739
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.200.000.000	35.542.166.667
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2a	136.623.389.935	135.788.426.749
121	1. Chứng khoán kinh doanh		4.990.219.535	4.467.087.549
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(466.829.600)	(478.660.800)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		132.100.000.000	131.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.568.471.359	4.859.363.378
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	2.339.505.287	2.617.473.329
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	403.478.802	656.672.648
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	4.853.587.270	1.613.317.401
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(28.100.000)	(28.100.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	4.362.924.895	5.731.105.271
141	1. Hàng tồn kho		4.407.976.324	5.776.156.700
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.156.036.163	728.938.260
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	541.858.307	491.354.502
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	614.177.856	237.583.758
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		272.925.001.082	210.280.927.902
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	II. Tài sản cố định		22.065.879.675	23.274.184.723
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	7.978.323.933	9.026.118.067
222	- Nguyên giá		29.188.956.537	29.114.056.537
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.210.632.604)	(20.087.938.470)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	14.087.555.742	14.248.066.656
228	- Nguyên giá		16.210.028.034	16.210.028.034
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.122.472.292)	(1.961.961.378)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	29.213.254.130	29.951.173.136
231	- Nguyên giá		62.172.463.101	62.172.463.101
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.959.208.971)	(32.221.289.965)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		171.502.546.169	107.832.684.597
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.12	171.330.486.624	107.783.097.780
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		172.059.545	49.586.817
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	41.019.118.253	41.420.897.240
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		40.940.879.911	41.342.658.898
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		878.238.342	878.238.342
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(800.000.000)	(800.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.124.202.855	7.801.988.206
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	9.124.202.855	7.801.988.206
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		450.813.921.874	402.857.099.966

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		229.650.124.901	186.320.563.450
310	I. Nợ ngắn hạn		126.210.292.995	34.272.858.605
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	7.479.308.530	6.472.645.285
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	243.099.450	79.300.050
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	2.358.098.365	2.406.271.451
314	4. Phải trả người lao động	V.16	8.187.639.686	12.562.136.626
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		75.940.493	147.040.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17a	322.796.476	206.090.911
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	33.555.924.102	6.045.302.302
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	63.758.214.523	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	10.229.271.370	6.354.071.980
330	II. Nợ dài hạn		103.439.831.906	152.047.704.845
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.17b	101.294.784.055	98.743.906.913
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18b	1.933.217.833	53.172.323.712
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		211.830.018	131.474.220
400	D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		221.163.796.973	216.536.536.516
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	208.653.299.603	204.026.039.146
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		110.000.000.000	105.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		110.000.000.000	105.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		77.121.012.133	31.335.238.132
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.532.287.470	67.690.801.014
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.002.884.044	1.002.884.044
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		20.529.403.426	66.687.916.970
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		12.510.497.370	12.510.497.370
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.22	12.510.497.370	12.510.497.370
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		450.813.921.874	402.857.099.966

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2017.

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI
HOC MON
LÊ VĂN MỸ